

Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-36

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Vũ Hồng Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Dương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm giữ chức danh Tổng Giám đốc từ tháng 10/2022. Trước tháng 10/2022 giữ chức danh Phó Tổng Giám đốc thường trực.
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ tháng 11/2022
Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	Nghỉ hưởng chế độ hưu trí từ tháng 10/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Chạy mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Số: 220323.009/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng được lập ngày 22/03/2023, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1



Đỗ Thị Hồng Thủy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		437.095.563.704	414.287.105.022
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	36.641.014.141	223.924.976.330
111	1. Tiền		6.641.014.141	8.924.976.330
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	215.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	13	278.000.000.000	47.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		278.000.000.000	47.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.175.454.211	38.787.684.166
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	10.049.536.869	8.952.293.339
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.032.652.442	2.360.796.220
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	23.252.049.960	28.625.423.766
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.158.785.060)	(1.150.829.159)
140	IV. Hàng tồn kho		48.158.214.914	47.508.360.006
141	1. Hàng tồn kho	8	48.158.214.914	47.508.360.006
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.120.880.438	56.566.084.520
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	301.995.000	60.457.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.806.964.842	56.321.558.640
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.011.920.596	184.068.880
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.668.352.577.404	1.850.222.922.846
220	I. Tài sản cố định		1.624.067.131.351	1.788.499.302.237
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.623.799.720.950	1.787.393.750.778
222	- Nguyên giá		3.469.055.747.389	3.389.508.678.684
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.845.256.026.439)	(1.602.114.927.906)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	267.410.401	1.105.551.459
228	- Nguyên giá		10.844.614.773	10.844.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.577.204.372)	(9.739.063.314)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		7.820.810.152	23.108.260.595
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	7.820.810.152	23.108.260.595
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	22.638.000.000	22.638.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		13.826.635.901	15.977.360.014
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	13.826.635.901	15.977.360.014
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.105.448.141.108	2.264.510.027.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.130.718.074.501	1.294.626.319.054
310	I. Nợ ngắn hạn		210.752.024.568	242.962.516.981
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	33.441.935.354	43.744.296.782
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.010.513.233	1.246.288.867
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.983.394.742	6.041.800.460
314	4. Phải trả người lao động		46.027.286.921	37.842.830.854
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.027.318.208	1.085.860.591
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	27.815.334.859	26.973.382.715
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	80.299.318.687	96.781.776.118
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	16.146.922.564	29.246.280.594
330	II. Nợ dài hạn		919.966.049.933	1.051.663.802.073
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	919.966.049.933	1.051.663.802.073
400	B. NGUỒN VỐN		974.730.066.607	969.883.708.814
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	974.730.066.607	969.883.708.814
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		144.273.888.591	139.994.270.876
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		88.386.778.016	87.820.037.938
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.227.683.638	729.997.201
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		86.159.094.378	87.090.040.737
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.105.448.141.108	2.264.510.027.868



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	969.364.799.607	919.769.879.013
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		969.364.799.607	919.769.879.013
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	600.298.771.042	606.229.001.483
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		369.066.028.565	313.540.877.530
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	22.726.598.798	29.113.689.471
22	7. Chi phí tài chính	25	65.448.057.881	26.600.158.010
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.366.953.428	26.023.537.480
25	8. Chi phí bán hàng	26	135.774.199.852	131.191.822.137
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	87.698.558.279	78.568.198.381
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		102.871.811.351	106.294.388.473
31	11. Thu nhập khác	28	14.967.627.070	10.754.964.571
32	12. Chi phí khác	29	12.540.038.949	10.574.536.211
40	13. Lợi nhuận khác		2.427.588.121	180.428.360
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.299.399.472	106.474.816.833
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	19.140.305.094	19.384.776.096
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>86.159.094.378</u>	<u>87.090.040.737</u>



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		105.299.399.472	106.474.816.833
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		244.192.668.586	242.271.348.033
03	Các khoản dự phòng		7.955.901	287.591.655
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		31.081.104.453	(10.771.261.944)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(22.363.193.259)	(18.460.186.238)
06	Chi phí lãi vay		34.366.953.428	26.023.537.480
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		392.584.888.581	345.825.845.819
09	Giảm các khoản phải thu		22.556.049.868	40.877.446.084
10	(Tăng) hàng tồn kho		(649.854.908)	(1.675.096.816)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		8.927.530.677	(1.323.863.271)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		7.557.613.744	(11.186.724.825)
14	Tiền lãi vay đã trả		(32.425.495.811)	(26.417.836.456)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.417.499.793)	(16.488.150.462)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(31.336.195.615)	(5.500.099.104)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		339.797.036.743	324.111.520.969
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(73.193.225.742)	(349.841.896.625)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	147.982.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(230.500.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.949.439.834	18.019.313.100
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(284.743.785.908)	(331.674.600.798)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.999.490.131	80.655.237.311
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(190.260.813.176)	(97.508.305.002)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.075.899.000)	(59.365.552.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(242.337.222.045)	(76.218.619.691)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(187.283.971.210)	(83.781.699.520)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	223.924.976.330	307.840.087.889
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		9.021	(133.412.039)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	36.641.014.141	223.924.976.330



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm kết thúc ngày 31/12/2022

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, phường Lam Sơn, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, xã Thái Sơn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, phường Quán Trữ, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, phường Lam Sơn, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, phường Lam Sơn, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, phường Lam Sơn, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 13).

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 987 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.011 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp, Chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài

chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình lắp đặt máy nước chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành trong năm nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- ▶ Chi phí trả trước dự án nâng cấp Nhà máy nước An Dương được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm theo hướng dẫn tại Công văn số 1787/STC-TCDN ngày 26/05/2022 của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Phải trả người lao động

Các khoản phải trả người lao động được ghi nhận phù hợp với quy định tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP quy định về chế độ tiền lương ở các công ty cổ phần mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn. Theo đó, chi phí lương trong năm được hạch toán dựa trên quỹ lương kế hoạch và mức tăng năng suất lao động bình quân.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	24.165.768	8.901.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.616.848.373	7.452.261.733
Tiền đang chuyển	-	1.463.812.894
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	215.000.000.000
	36.641.014.141	223.924.976.330

(*) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,0%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	5.085.579.237	(352.104.646)	3.547.689.458	(486.202.543)
Lắp đặt máy nước	4.522.648.431	(806.680.414)	4.527.900.181	(664.626.616)
Khác	441.309.201	-	876.703.700	-
	10.049.536.869	(1.158.785.060)	8.952.293.339	(1.150.829.159)

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng - Thương mại ACC	-	737.380.626
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	-	1.139.745.010
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	956.747.442	
Khác	75.905.000	483.670.584
	1.032.652.442	2.360.796.220

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	4.869.000.000	1.455.246.575
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.134.763	654.235
VAT chưa kê khai	16.973.642.319	15.704.754.907
Tạm ứng	261.300.082	40.887.380
Thuế nhà thầu chờ xử lý (*)	-	10.190.419.120
Khác	1.146.972.796	1.233.461.549
	23.252.049.960	28.625.423.766

(*) Tiền thuế nhà thầu đã nộp thay cho các nhà thầu Nhật Bản thuộc phạm vi dự án "Nâng cấp Nhà máy nước An Dương" (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 35) đã được điều chỉnh sang chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" theo hướng dẫn tại Công văn số 1787/STC-TCĐN ngày 26/05/2022 của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng (Chi tiết tại Thuyết minh 9).

7. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	984.891.431	178.211.017	808.812.716	144.186.100
Tiền nước	433.957.494	81.852.848	770.854.916	284.652.373
	1.418.848.925	260.063.865	1.579.667.632	428.838.473

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên vật liệu	46.486.850.866	45.848.271.558
Công cụ, dụng cụ	806.863.065	765.059.436
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	750.705.270	818.785.772
Thành phẩm	113.795.713	76.243.240
	48.158.214.914	47.508.360.006

9. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	301.995.000	60.457.000
	<u>301.995.000</u>	<u>60.457.000</u>
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.599.547.802	2.922.529.284
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	482.573.456	196.469.378
Chi phí sửa chữa lớn	4.096.087.012	12.858.361.352
Chi phí trả trước dự án nâng cấp NMN An Dương (Thuyết minh 6)	5.648.427.631	-
	<u>13.826.635.901</u>	<u>15.977.360.014</u>

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 là 10.844.614.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong năm là 838.141.058 VND; Giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 10.577.204.372 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.903.478.409 VND.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (Đã điều chỉnh) VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	1.145.569.485.247	268.182.772.723	1.957.146.529.158	8.333.265.081	10.276.626.475	3.389.508.678.684
Số tăng trong năm						
- Mua mới	147.500.000	3.281.216.123	341.759.259	-	-	3.770.475.382
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.963.777.780	15.520.908.111	57.505.336.427	-	-	75.990.022.318
Số giảm trong năm						
- Giảm khác	(213.428.995)	-	-	-	-	(213.428.995)
Tại ngày 31/12/2022	1.148.467.334.032	286.984.896.957	2.014.993.624.844	8.333.265.081	10.276.626.475	3.469.055.747.389
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	418.720.930.419	146.254.085.853	1.020.482.747.126	6.893.610.622	9.763.553.886	1.602.114.927.906
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm	84.761.230.472	24.851.340.017	132.719.120.278	600.201.318	422.635.443	243.354.527.528
Số giảm trong năm						
- Giảm khác	(213.428.995)	-	-	-	-	(213.428.995)
Tại ngày 31/12/2022	503.268.731.896	171.105.425.870	1.153.201.867.404	7.493.811.940	10.186.189.329	1.845.256.026.439
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	726.848.554.828	121.928.686.870	936.663.782.032	1.439.654.459	513.072.589	1.787.393.750.778
Tại ngày 31/12/2022	645.198.602.136	115.879.471.087	861.791.757.440	839.453.141	90.437.146	1.623.799.720.950

► Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

Khoản vay	Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp
Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii	19.598.204.555 VND
Ngân hàng VCB Hải Phòng – Thuyết minh 16.v	92.304.067.396 VND
Ngân hàng Agribank Đông Hải Phòng – Thuyết minh 16.viii	32.549.968.745 VND
Tổng	90.305.600.888 VND

► Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 694.550.693.672 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	(Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.572.452.297	20.635.471.080
Trong đó:		
Tuyến ống DN450-DN355 Nhà máy nước Ngũ Lão - Nhà máy nước Minh Đức	-	2.626.272.708
Xây dựng dây chuyền xử lý ép bùn tại NMN An Dương	-	10.913.642.274
Nâng công suất NMN Cầu Nguyệt lên 60.000m3/ngđ (i)	1.793.391.538	1.793.391.538
Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) (ii)	3.568.865.547	3.568.865.547
Khác	1.210.195.212	1.733.299.013
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước Nghị định 117/2007/NĐ-CP	1.248.357.855	2.472.789.515
	7.820.810.152	23.108.260.595

- (i) Nâng công suất nhà máy nước ("NMN") Cầu Nguyệt lên 60.000 m3/ngđ: Tại ngày 31/12/2022 đang điều chỉnh lại báo cáo nghiên cứu khả thi để chuyển đổi dự án thành nâng công suất lên 100.000m3.
- (ii) Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1): Tại ngày 31/12/2022 đang chờ triển khai hạng mục cuối cùng là xây dựng TBTA Đình Vũ.

13. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 278,7 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng – 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Đầu tư góp vốn vào công ty con

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	21.938.000.000
	21.938.000.000	21.938.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh 34.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	31.332.643.163	31.332.643.163	42.418.719.251	42.418.719.251
<i>Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng</i>	7.712.747.946	7.712.747.946	7.712.747.946	7.712.747.946
<i>Công ty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng mục An Dương</i>	3.987.516.606	3.987.516.606	3.987.516.606	3.987.516.606
<i>Công ty CP Viwaseen 3</i>	3.979.432.999	3.979.432.999	3.979.432.999	3.979.432.999
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp</i>	4.349.743.208	4.349.743.208	4.349.743.208	4.349.743.208
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO</i>	2.379.304.281	2.379.304.281	2.379.304.282	2.379.304.282
<i>Công ty CP Hà Huy</i>	1.247.517.127	1.247.517.127	1.247.517.126	1.247.517.126
<i>Công ty CP Bơm Châu Âu</i>	2.527.907.792	2.527.907.792	2.527.907.792	2.527.907.792
<i>Công ty CP Xây dựng 201</i>	938.155.122	938.155.122	938.155.122	938.155.122
<i>Khác</i>	4.210.318.082	4.210.318.082	15.296.394.170	15.296.394.170
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	2.109.292.191	2.109.292.191	1.325.577.531	1.325.577.531
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Kiến An</i>	165.316.713	165.316.713	162.823.581	162.823.581
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh An Dương</i>	305.468.928	305.468.928	293.827.818	293.827.818
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân</i>	460.384.633	460.384.633	505.122.872	505.122.872
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH Một thành viên</i>	104.271.959	104.271.959	95.273.579	95.273.579
<i>Khác</i>	1.073.849.958	1.073.849.958	268.529.681	268.529.681
	33.441.935.354	33.441.935.354	43.744.296.782	43.744.296.782

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)		Năm 2022		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	184.068.880	-	-	-	184.068.880	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.449.342.983	19.140.305.094	27.417.499.793	4.827.851.716	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	222.762.345	3.809.222.869	3.749.548.236	-	282.436.978
Thuế tài nguyên	-	348.734.641	506.516.932	286.793.300	-	568.458.273
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	809.618.080	809.618.080	-	-
Các loại thuế khác	-	-	2.599.642.618	2.599.642.618	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	2.020.960.491	4.076.013.000	3.964.474.000	-	2.132.499.491
	184.068.880	6.041.800.460	30.941.318.593	38.827.576.027	5.011.920.596	2.983.394.742

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Các khoản vay

	01/01/2022		Năm 2022		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	96.781.776.118	96.781.776.118	173.414.950.205	189.897.407.636	80.299.318.687	80.299.318.687
Dự án 2A (i)	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
Dự án Minh Đức (ii)	294.296.279	294.296.279	294.296.276	294.296.276	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB (iii)	58.515.033.487	58.515.033.487	61.135.276.920	59.136.225.623	60.514.084.784	60.514.084.784
Sacombank - CN Hải Phòng	3.615.432.000	3.615.432.000	15.168.020.760	18.783.452.760	-	-
Vietcombank - CN Hải Phòng (iv)	8.070.437.525	8.070.437.525	32.304.030.596	37.779.684.114	2.594.784.007	2.594.784.007
Ngân hàng VIB (v)	10.792.323.209	10.792.323.209	44.265.722.035	52.858.145.245	2.199.899.999	2.199.899.999
Ngân hàng Agribank	798.000.000	798.000.000	5.551.350.000	6.349.350.000	-	-
Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng (vi)	2.196.873.000	2.196.873.000	2.196.873.000	2.196.873.000	2.196.873.000	2.196.873.000
	96.781.776.118	96.781.776.118	173.414.950.205	189.897.407.636	80.299.318.687	80.299.318.687
Dài hạn						
Dự án 2A (i)	49.997.522.478	49.997.522.478	-	12.499.380.618	37.498.141.860	37.498.141.860
Dự án Minh Đức (ii)	1.177.185.111	1.177.185.111	-	294.296.276	882.888.835	882.888.835
Dự án ADB (iii)	942.168.158.769	942.168.158.769	30.717.707.934	59.136.225.623	913.749.641.080	913.749.641.080
Sacombank - CN Hải Phòng	18.783.452.760	18.783.452.760	-	18.783.452.760	-	-
Vietcombank - CN Hải Phòng (iv)	57.889.211.079	57.889.211.079	-	37.779.684.114	20.109.526.965	20.109.526.965
Ngân hàng VIB (v)	52.858.145.244	52.858.145.244	10.999.490.130	52.858.145.245	10.999.490.130	10.999.490.130
Ngân hàng Agribank	6.349.350.000	6.349.350.000	-	6.349.350.000	-	-
Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng (vi)	19.222.552.750	19.222.552.750	-	2.196.873.000	17.025.679.750	17.025.679.750
	1.148.445.578.191	1.148.445.578.191	41.717.198.064	189.897.407.636	1.000.265.368.620	1.000.265.368.620
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(96.781.776.118)	(96.781.776.118)	(173.414.950.205)	(189.897.407.636)	(80.299.318.687)	(80.299.318.687)
- Sau 12 tháng	1.051.663.802.073	1.051.663.802.073			919.966.049.933	919.966.049.933

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Mục đích khoản vay để thanh toán các hạng mục xây lắp, mua sắm hàng hóa và các dịch vụ tư vấn của dự án Phát triển Cấp nước đô thị (Tuyến thực hiện Tiểu dự án Kiến An – Hải Phòng). Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho Dự án cấp nước Thí điểm Thiết kế - Xây dựng – Vận hành tại thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) **Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 thuộc Chương trình phát triển ngành nước Việt Nam – Dự án 2:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho các chi phí của dự án. Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất SOFR (Lãi suất qua đêm của Ngân hàng trung ương Mỹ tại New York) (trước đây là lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng, sau được thay thế bằng lãi suất SOFR kể từ năm 2022 theo thông báo ngày 29/10/2021 của Nhà tài trợ ADB và Văn bản số 14882/BTC-QLN ngày 28/12/2021 của Bộ Tài chính) cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/06/2038. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- (iv) **Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hải Phòng bao gồm:** Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2020/HĐCV/VCB-CAPNUOC ngày 06/08/2020 với hạn mức tín dụng là 35.552.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng. Lãi suất cho vay năm đầu tiên bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 1,5%/năm, lãi suất cho vay các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 3,0%/năm. Gốc vay trả hàng tháng, được ân hạn 3 tháng ngay tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: tài trợ thực hiện đầu tư dự án Xây dựng tuyến ống D500 đường 353 nút giao cao tốc Hà Nội – Hải Phòng đến khu công nghiệp Đồ Sơn và xây dựng tuyến ống D500 đường 353, đường Lý Thánh Tông, từ khu công nghiệp Đồ Sơn đến bệnh viện Đồ Sơn. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay ngân hàng, vốn tự có hoặc vốn khác thuộc các dự án này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- (v) **Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam:** Hợp đồng tín dụng số 8920693.22 ngày 06/10/2022, kỳ hạn 60 tháng với giá trị 11.910.000.000 VND; lãi suất 12,0%/năm cố định trong 3 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 03 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để tài trợ xây dựng Tuyến ống cấp nước D400 đường 354 (đoạn từ ngã ba Quán Chũng đến cầu Khuê). Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- (vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng** theo hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202000, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 38.000.000.000 VND với lãi suất 9,3%/năm. Gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư xây dựng các dự án Tuyến ống Cấp nước DN280-225 từ xã Vinh Quang đến xã An Hòa, Vĩnh Bảo; Cấp nước thôn Kênh Hữu, Thượng Đồng, Hạ Đồng, An Đồng xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo; Công trình xử lý nước biển công suất 1.500m³ số 2 NMN Cái Giá. Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản tương lai hình thành từ vốn vay và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước	496.606.826	711.444.076
Ứng trước tiền nước tinh khiết	12.314.071	-
Khác	501.592.336	534.844.791
	<u>1.010.513.233</u>	<u>1.246.288.867</u>

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng phúc lợi</u>	<u>Quỹ thưởng Ban điều hành</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2021	14.499.091.224	96.216	14.499.187.440
Phân phối lợi nhuận năm 2020	20.247.192.258	-	20.247.192.258
Sử dụng quỹ trong năm nay	(5.500.099.104)	-	(5.500.099.104)
Số dư ngày 01/01/2022	<u>29.246.184.378</u>	<u>96.216</u>	<u>29.246.280.594</u>
Phân phối lợi nhuận năm 2021	17.936.837.585	300.000.000	18.236.837.585
Sử dụng quỹ trong năm nay	(31.036.195.615)	(300.000.000)	(31.336.195.615)
Số dư ngày 31/12/2022	<u>16.146.826.348</u>	<u>96.216</u>	<u>16.146.922.564</u>

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	18.340.874.629	17.303.120.804
<i>Trong đó, các dự án lớn:</i>		
- Sửa chữa tuyến ống DN75-DN50 KV xã Đồng Thái, An Đồng	-	600.172.000
- Sửa chữa tuyến ống DN75-63 khu dân cư Vân Tra B, An Đồng	-	608.565.000
- Sửa chữa đường ống cấp nước nhà CLo NMN An Dương	-	609.253.000
- Sửa chữa tường, mái, sảnh nhà văn phòng - NMN Vĩnh Bảo	-	771.073.000
- Sửa chữa hệ thống điện trạm bơm NMN An Dương	-	790.068.000
- Sửa chữa hệ thống điện động lực trạm bơm NMN Vĩnh Bảo 1	-	794.496.000
- Tuyến ống cấp nước D300 đường liên phường quận Hải An	-	1.139.745.010
- Xây dựng dây chuyền xử lý ép bùn tại NMN An Dương	231.937.427	-
- DN450 qua sông Văn Úc khu vực Cầu Khuế	328.962.157	-
- Tuyến ống cấp nước D400 đường 354 (đoạn từ ngã ba Quán Chũng - Cầu Khuế)	301.271.177	-
- Chi phí quản lý dự án (*)	292.786.549	430.860.376
- Phải trả tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (**)	6.378.830.000	6.378.830.000
- Khác	10.807.087.319	5.180.058.418
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	4.383.842.070	3.622.230.441
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách Nhà nước	1.334.805.993	1.492.677.600
Hoàn trả tiền nước miễn giảm do dịch Covid	-	1.331.216.145
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	2.880.950.000	2.417.150.000
Khác	874.862.167	806.987.725
	27.815.334.859	26.973.382.715

(*) Trích trước chi phí quản lý dự án dựa trên giá trị tạm tăng tài sản cố định.

(**) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp theo thông báo ngày 23/03/2021 của UBND thành phố Hải Phòng theo quy định tại Nghị định số 35/2015ND-CP ngày 13/04/2015.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2021	742.069.400.000	135.804.126.441	84.532.885.894	962.406.412.335
Lãi trong năm trước	-	-	87.090.040.737	87.090.040.737
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	4.190.144.435	(83.802.888.693)	(79.612.744.258)
Tại ngày 31/12/2021	742.069.400.000	139.994.270.876	87.820.037.938	969.883.708.814
Lợi nhuận năm nay	-	-	86.159.094.378	86.159.094.378
Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)	-	4.279.617.715	(85.592.354.300)	(81.312.736.585)
Tại ngày 31/12/2022	742.069.400.000	144.273.888.591	88.386.778.016	974.730.066.607

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 89/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 26/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong năm	100	85.592.354.300
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5	4.279.617.715
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	20,96	17.936.837.585
- Trích quỹ người quản lý công ty	0,35	300.000.000
- Trả cổ tức	73,69	63.075.899.000

(tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 850 đồng)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	(Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	63.075.899.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	63.075.899.000	59.365.552.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	63.075.899.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	63.075.899.000	59.365.552.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 49 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 372.397,74 m² với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hàng năm.

Tài sản được giao quản lý

Từ ngày 01/04/2015 đến nay, Công ty tạm tiếp nhận một số hệ thống cấp nước thuộc các dự án tái định cư để quản lý vận hành cấp nước theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng.

Ngày 24/06/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2022/NĐ-CP quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác hạ tầng nước sạch do nhà nước quản lý. Theo đó, việc khai thác các hạ tầng được nhà nước giao sẽ được thực hiện theo một trong các hình thức: Bán tài sản theo hình thức đấu giá; Cho thuê quyền khai thác hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai

thác tài sản. Tới thời điểm 31/12/2022, Chính phủ chưa đưa ra hướng dẫn chi tiết cho Nghị định trên, do đó Công ty chưa ghi nhận bất cứ khoản chi phí nào liên quan đến các tài sản nhận bàn giao này trong năm 2022.

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
USD	200,11	212,30

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Kinh doanh nước sạch	949.994.859.155	898.210.664.154
Lắp đặt máy nước	4.880.206.020	5.818.257.084
Nước tinh khiết	9.904.711.818	10.235.932.900
Máy nước nhanh	4.585.022.614	5.505.024.875
	<u>969.364.799.607</u>	<u>919.769.879.013</u>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	<u>4.384.447.200</u>	<u>2.055.052.800</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)		

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Kinh doanh nước sạch	582.518.504.080	586.740.027.281
Lắp đặt máy nước	4.612.255.169	5.292.634.456
Nước tinh khiết	8.735.834.095	8.860.290.769
Máy nước nhanh	4.432.177.698	5.336.048.977
	<u>600.298.771.042</u>	<u>606.229.001.483</u>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.765.319.259	8.714.329.511
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.597.874.000	9.597.874.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	363.405.539	30.224.016
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	10.771.261.944
	<u>22.726.598.798</u>	<u>29.113.689.471</u>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	<u>9.597.874.000</u>	<u>9.597.874.000</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

25. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34.366.953.428	26.023.537.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	576.620.530
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	31.081.104.453	-
	65.448.057.881	26.600.158.010

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nhân viên	83.417.725.394	82.179.687.606
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	260.139.567	721.877.496
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	905.771.363	1.160.184.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.969.752.913	35.066.320.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.457.426.853	8.091.092.410
Chi phí bằng tiền khác	4.763.383.762	3.972.659.926
	135.774.199.852	131.191.822.137

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	41.469.694.764	40.647.980.437
Chi phí vật liệu quản lý	323.815.982	369.848.002
Chi phí dụng cụ quản lý	5.299.110.817	5.315.496.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.137.259.322	4.862.256.258
Chi phí dự phòng	7.955.901	287.591.655
Thuế phí và lệ phí	5.829.056.271	4.942.853.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.519.512.070	15.387.227.686
Chi phí bằng tiền khác	15.112.153.152	6.754.944.506
	87.698.558.279	78.568.198.381

28. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	156.363.636
Thanh lý, nhượng bán vật tư	4.325.022.727	-
Thu hộ dịch vụ thoát nước	9.366.354.725	9.080.259.206
Thu nhập khác	1.276.249.618	1.518.341.729
	14.967.627.070	10.754.964.571
Trong đó: Thu nhập với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	31.520.000	29.120.000

29. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	8.380.909
Thanh lý vật tư	2.202.289.798	-
Chi phí thu hộ dịch vụ thoát nước	9.318.328.242	9.047.858.812
Chi phí khác	1.019.420.909	1.518.296.490
	12.540.038.949	10.574.536.211

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	105.299.399.472	106.474.816.833
Điều chỉnh:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.597.874.000)	(9.550.936.353)
- Các khoản chi phí không được trừ	-	46.937.647
Thu nhập tính thuế	95.701.525.472	96.923.880.480
Chi phí thuế TNDN (Thuế suất 20%)	19.140.305.094	19.384.776.096
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.449.342.983	552.717.349
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(27.417.499.793)	(16.488.150.462)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(4.827.851.716)	3.449.342.983

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	232.259.231.636	224.616.498.601
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.811.280.583	112.106.501.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	244.192.668.586	242.198.481.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.698.766.856	201.974.143.447
Chi phí khác bằng tiền	44.779.053.483	34.518.004.011
	823.741.001.144	815.413.629.089

32. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường:

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, cho vay và các khoản công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.641.014.141	-	36.641.014.141
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.142.801.769	-	32.142.801.769
Các khoản cho vay	278.000.000.000	700.000.000	278.700.000.000
	346.783.815.910	700.000.000	347.483.815.910
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	223.924.976.330	-	223.924.976.330
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.426.887.946	-	36.426.887.946
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	48.200.000.000
	307.851.864.276	700.000.000	308.551.864.276

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2022				
Vay và nợ	80.299.318.687	365.009.638.555	554.956.411.378	1.000.265.368.620
Phải trả người bán, phải trả khác	61.257.270.213	-	-	61.257.270.213
Chi phí phải trả	3.027.318.208	-	-	3.027.318.208
	144.583.907.108	365.009.638.555	554.956.411.378	1.064.549.957.041
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2022				
Vay và nợ	96.781.776.118	388.409.492.203	663.254.309.870	1.148.445.578.191
Phải trả người bán, phải trả khác	70.717.679.497	-	-	70.717.679.497
Chi phí phải trả	1.085.860.591	-	-	1.085.860.591
	168.585.316.206	388.409.492.203	663.254.309.870	1.220.249.118.279

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức được chia	9.597.874.000	9.597.874.000
		Bán nước sạch	4.384.447.200	2.055.052.800
		Dịch vụ kiểm nghiệm nước	31.520.000	29.120.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	895.726.548	850.422.500
Trần Văn Dương	Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm giữ chức danh Tổng Giám đốc từ tháng 10/2022. Trước tháng 10/2022 giữ chức danh Phó Tổng Giám đốc thường trực)	825.170.143	794.786.833
Đặng Hữu Dũng	Tổng giám đốc - TV HĐQT (Nghỉ hưởng chế độ hưu trí từ tháng 10/2022)	669.421.877	794.803.334
Vũ Hồng Dương	TV HĐQT	209.526.000	210.588.000
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc	672.549.015	625.517.500
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	689.465.777	668.868.500
Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng giám đốc (Từ tháng 11/2022)	140.794.669	-
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng - TV HĐQT	681.436.568	657.950.712
Lê Thị Hương	Trưởng BKS	537.256.571	518.820.333
Nguyễn Minh Hoàng	TV BKS	246.198.000	241.000.182
Đỗ Thị Thanh Diệp	TV BKS	116.760.000	107.736.000
		5.684.305.169	5.470.493.894

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35. Thông tin khác

Ngày 08/12/2021, hai hạng mục là Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF) và Trạm bơm Quán Vĩnh (thuộc tài sản hình thành từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương) đã được nghiệm thu và được Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu theo Thông báo số 3342/TB-SXD ngày 24/12/2021 và được tạm giao cho Công ty bảo trì, quản lý vận hành các tài sản này bằng nguồn vốn của Công ty.

Tài sản này được hình thành từ các hạng mục sau:

- ▶ Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF)
- ▶ Nhà theo dõi, vận hành trạm bơm nước thô Quán Vĩnh.
- ▶ Đường ống công nghệ trong Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Phòng giám sát vận hành bể lọc U-BCF tại Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Thiết bị đo đạc và máy bơm khác.

Nguồn vốn hình thành các tài sản trên bao gồm 476 tỷ VND viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản.

Theo Văn bản số 13375/VPCP-QHQT ngày 15/12/2017 của Văn phòng Chính phủ, các tài sản nêu trên được hình thành từ vốn Nhà nước cấp phát 100% vốn cho Thành phố Hải Phòng nên tài sản hình thành sau dự án là tài sản của Thành phố. Ủy Ban nhân dân ("UBND") thành phố Hải Phòng có trách nhiệm giao cho một đơn vị có chức năng để thực hiện quản lý tài sản. Tuy nhiên, do chưa có văn bản chính thức bàn giao của Ủy Ban nhân dân thành phố Hải Phòng cho Công ty vận hành các tài sản này nên Công ty đang chờ hướng dẫn chính thức của các cấp có thẩm quyền về cơ chế quản lý vận hành của các tài sản nêu trên. Theo đó, Công ty không theo dõi giá trị của các tài sản này trên báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ thuế nhà thầu Công ty đã chi trả theo yêu cầu của UBND thành phố Hải Phòng và theo dõi và phân bổ trên khoản mục "Chi phí trả trước (Thuyết minh 9).

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Trong đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra Bộ Tài chính theo Quyết định số 277/QĐ-TTr ngày 29/11/2022 liên quan đến việc kiểm tra xác minh một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản, chấp hành pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh, giá nước sạch và tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước theo chi tiết như sau:


Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trên	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		Báo cáo tài chính riêng năm trước VND		
a) Bảng Cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8.603.608.150	8.952.293.339	348.685.189
Thuế GTGT được khấu trừ	152	56.304.704.290	56.321.558.640	16.854.350
Tài sản cố định hữu hình	221	1.784.428.065.786	1.787.393.750.778	2.965.684.992
- Nguyên giá	222	3.386.470.126.864	3.389.508.678.684	3.038.551.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.602.042.061.078)	(1.602.114.927.906)	(72.866.828)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.330.138.210	6.041.800.460	711.662.250
Phải trả ngắn hạn khác	319	26.581.504.072	26.973.382.715	391.878.643
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	85.592.354.300	87.820.037.938	2.227.683.638
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	84.862.357.099	87.090.040.737	2.227.683.638
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	919.485.470.213	919.769.879.013	284.408.800
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	609.039.945.134	606.229.001.483	(2.810.943.651)
Chi phí bán hàng	25	130.881.074.233	131.191.822.137	310.747.904
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.827.855.187	19.384.776.096	556.920.909
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	103.690.212.286	106.474.816.833	2.784.604.547
Khấu hao tài sản cố định	02	242.198.481.205	242.271.348.033	72.866.828
Giảm các khoản phải thu (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp)	09	41.242.985.623	40.877.446.084	(365.539.539)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các	11	(1.870.483.255)	(1.323.863.271)	546.619.984
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các	21	(346.803.344.805)	(349.841.896.625)	(3.038.551.820)


37. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 03 năm 2023.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2023